

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/2014/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn (sau đây viết tắt là GCNKNCM, CCCM) thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm nhiệm vụ an ninh, quốc phòng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thời gian nghiệp vụ* là thời gian làm việc theo chức danh trên phương tiện thủy nội địa.

2. *Thời gian tập sự* là thời gian thực tập trên phương tiện thủy nội địa theo chức danh được đào tạo dưới sự hướng dẫn của người có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp.

3. *Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng* là giấy chứng nhận đủ khả năng đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, máy trưởng trên phương tiện thủy nội địa.

4. *Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản* là giấy chứng nhận đủ khả năng xử lý các vấn đề về an toàn lao động, an toàn phương tiện, phòng chống cháy nổ, sơ cứu người bị nạn, bảo vệ môi trường.

5. *Chứng chỉ nghiệp vụ* là giấy chứng nhận đủ khả năng đảm nhiệm chức danh thủy thủ, thợ máy hoặc người lái phương tiện.

6. *Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt* là giấy chứng nhận đủ khả năng làm việc an toàn trên phương tiện đi ven biển, phương tiện chở xăng dầu, phương tiện chở hóa chất hoặc phương tiện chở khí hóa lỏng; đủ khả năng điều khiển phương tiện loại I tốc độ cao, phương tiện loại II tốc độ cao hoặc phương tiện đi ven biển.

7. *Phương tiện loại I tốc độ cao* là phương tiện được quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 và có tốc độ thiết kế từ 30 km/h trở lên.

8. *Phương tiện loại II tốc độ cao* là phương tiện được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 24 của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 và có tốc độ thiết kế từ 30 km/h trở lên.

9. *Phương tiện đi ven biển* là phương tiện thủy nội địa theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB.

Chương II
GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ
CHUYÊN MÔN VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ THI LẤY GIẤY CHỨNG NHẬN
KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, DỰ KIỂM TRA
LẤY CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 4. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được phân thành bốn hạng: hạng nhất (T1), hạng nhì (T2), hạng ba (T3), hạng tư (T4).
2. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được phân thành ba hạng: hạng nhất (M1), hạng nhì (M2), hạng ba (M3).
3. Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản (ATCB).
4. Chứng chỉ nghiệp vụ:
 - a) Chứng chỉ thủy thủ hạng nhất (TT1), hạng nhì (TT2);
 - b) Chứng chỉ thợ máy hạng nhất (TM1), hạng nhì (TM2);
 - c) Chứng chỉ lái phương tiện hạng nhất (LPT1), hạng nhì (LPT2).
5. Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt:
 - a) Chứng chỉ điều khiển phương tiện loại I tốc độ cao (ĐKTĐCI);
 - b) Chứng chỉ điều khiển phương tiện loại II tốc độ cao (ĐKTĐCII);
 - c) Chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển (ĐKVB);
 - d) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển (ATVB);
 - đ) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở xăng dầu (ATXD);
 - e) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở hóa chất (ATHC);
 - g) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở khí hóa lỏng (ATKHL).
6. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn cấp cho thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

Điều 5. Điều kiện chung dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc làm việc hợp pháp tại Việt Nam.
2. Hoàn thành chương trình đào tạo, bổ túc, bồi dưỡng nghề tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM, CCCM (trừ các trường hợp cụ thể quy định tại các khoản 9, 11 và khoản 13 Điều 6 của Thông tư này).

3. Đủ tuổi, đủ thời gian nghiệp vụ, thời gian tập sự tính đến thời điểm ra quyết định thành lập hội đồng thi, kiểm tra tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM, CCCM quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

4. Có giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp.

Điều 6. Điều kiện cụ thể dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

Ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 5 của Thông tư này, người dự thi, kiểm tra lấy GCNKNCM, CCCM còn phải bảo đảm điều kiện cụ thể sau:

1. Điều kiện dự kiểm tra lấy chứng chỉ thủy thủ hạng nhất, hạng nhì; chứng chỉ thợ máy hạng nhất, hạng nhì: đủ 16 tuổi trở lên.

2. Điều kiện dự kiểm tra lấy chứng chỉ lái phương tiện hạng nhất, hạng nhì: đủ 18 tuổi trở lên.

3. Điều kiện dự kiểm tra lấy chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển, phương tiện chở xăng dầu, chở hóa chất, chở khí hóa lỏng:

a) Đủ 18 tuổi trở lên;

b) Có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ thợ máy hoặc chứng chỉ lái phương tiện hạng nhất.

4. Điều kiện dự kiểm tra lấy chứng chỉ điều khiển phương tiện loại I tốc độ cao, chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển:

a) Có GCNKNCM thuyền trưởng từ hạng ba trở lên;

b) Có thời gian nghiệp vụ theo chức danh thuyền trưởng hạng ba đủ 18 tháng trở lên.

5. Điều kiện dự kiểm tra lấy chứng chỉ điều khiển phương tiện loại II tốc độ cao: có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện hạng nhất.

6. Điều kiện dự thi lấy GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư:

a) Có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện hạng nhất hoặc hạng nhì;

b) Có thời gian nghiệp vụ đủ 18 tháng trở lên. Đối với người đã có thời gian thực tế làm công việc của thủy thủ hoặc lái phương tiện hạng nhất hoặc hạng nhì đủ 30 tháng trở lên được quy đổi tương đương với thời gian nghiệp vụ để dự thi lấy GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư.

7. Điều kiện dự thi lấy GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba:

a) Có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện hạng nhất hoặc GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư;

b) Có thời gian nghiệp vụ đủ 18 tháng trở lên. Đối với người đã có thời gian thực tế làm công việc của thủy thủ hoặc lái phương tiện hạng nhất đủ 30 tháng trở

lên được quy đổi tương đương với thời gian nghiệp vụ để dự thi lấy GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba.

8. Điều kiện dự thi lấy GCNKNCM máy trưởng hạng ba:

- a) Có chứng chỉ thợ máy hạng nhất hoặc hạng nhì;
- b) Có thời gian nghiệp vụ đủ 18 tháng trở lên. Đối với người đã có thời gian thực tế làm công việc của thợ máy hạng nhất hoặc hạng nhì đủ 30 tháng trở lên được quy đổi tương đương với thời gian nghiệp vụ để dự thi lấy GCNKNCM máy trưởng hạng ba.

9. Điều kiện dự thi lấy GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba hoặc máy trưởng hạng ba, không phải dự học chương trình tương ứng:

- a) Có chứng chỉ sơ cấp nghề được đào tạo theo nghề điều khiển tàu thủy, nghề thủy thủ hoặc nghề máy tàu thủy, nghề thợ máy;
- b) Hoàn thành thời gian tập sự đủ 06 tháng trở lên.

10. Điều kiện dự thi lấy GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì hoặc máy trưởng hạng nhì: có GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba hoặc máy trưởng hạng ba và có thời gian nghiệp vụ đủ 18 tháng trở lên, hoặc có chứng chỉ sơ cấp nghề thuyền trưởng hạng ba hoặc máy trưởng hạng ba và có thời gian tập sự đủ 12 tháng trở lên.

11. Điều kiện dự thi lấy GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì hoặc máy trưởng hạng nhì, không phải dự học chương trình tương ứng:

- a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, trung cấp được đào tạo theo nghề điều khiển tàu thủy hoặc nghề máy tàu thủy;
- b) Hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng ba hoặc máy trưởng hạng ba đủ 12 tháng trở lên.

12. Điều kiện dự thi lấy GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất hoặc máy trưởng hạng nhất:

- a) Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
- b) Có GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì hoặc máy trưởng hạng nhì;
- c) Có thời gian nghiệp vụ theo chức danh GCNKNCM hạng nhì đủ 30 tháng trở lên.

13. Điều kiện dự thi lấy GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất hoặc máy trưởng hạng nhất, không phải dự học chương trình tương ứng:

- a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề, cao đẳng trở lên được đào tạo theo nghề điều khiển tàu thủy hoặc nghề máy tàu thủy;
- b) Hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng nhì hoặc máy trưởng hạng nhì đủ 18 tháng trở lên.